TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ NGÃ NĂM** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2019/HNGĐ-ST.
Ngày: 03-7-2019.
"V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ NGÃ NĂM, TỈNH SÓC TRĂNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Mỹ Hạnh.

Các Hội thẩm nhân dân: 1/. Ông Phan Minh Đức.

2/. Bà Phan Ngọc Giàu.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tân - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tòng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 03 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 34/2019/TLST-HNGĐ, ngày 07 tháng 3 năm 2019 về việc "Tranh chấp ly hôn, nuôi con".

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2019/QĐXXST-HNGĐ, ngày 21 tháng 5 năm 2015 giữa các đương sự:

1- *Nguyên đơn:* Bà Dương Thị T, sinh năm 1990 (có mặt tại phiên tòa).

Địa chỉ: khu phố 4, phường Đ, thành phố P –, tỉnh N.

Chổ ở hiện nay: số 67, khóm Tân P, phường A, thị xã X, tỉnh Y.

2- *Bị đơn:* ông Trần T, sinh năm 1965 (vắng mặt tại phiên tòa).

Địa chỉ: khu phố 4, phường Đ, thành phố P, tỉnh N.

Chổ ở hiện nay: số 67, khóm Tân P, phường A, thị xã X, tỉnh Y.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện lập ngày 25/7/2018, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn bà Dương Thị T trình bày:

Vào năm 2007 bà và ông Trần Tcó tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng, đến ngày 24/5/2011 bà và ông T đi đăng ký kết hôn và được cấp giấy chứng

nhận kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Đ, thành phố P, tỉnh N. Quá trình chung sống bà và ông T có hai con chung tên Trần Thị Thùy L, sinh ngày 21/10/2008 và Trần Đức H, sinh ngày 11/7/2012, hiện nay đang sống chung với ông T. Thời gian chung sống bà và ông T không có tài sản chung, nợ chung. Thời gian đầu ông, bà chung sống hạnh phúc, tuy nhiên khoảng năm 2016 bà và ông T phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong lối sống, không hợp nhau về tính cách, đồng thời ông T còn ghen tuông quá mức nên cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, hiện nay bà không còn tình cảm gì với ông T. Do vậy, bà yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về hôn nhân: Bà yêu cầu ly hôn với ông Trần T;

Về con chung: Do không muốn hai con chung của ông, bà sống xa nhau nên bà đồng ý giao hai con chung là Trần Thị Thùy L, sinh ngày 21/10/2008 và Trần Đức H, sinh ngày 11/7/2012 cho ông T nuôi dưỡng, bà không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn: Không yêu cầu giải quyết.

Trong quá trình tố tụng bị đơn ông Trần T trình bày:

Ông thống nhất với lời trình của bà Dương Thị T về quan hệ hôn nhân, con chung; về tài sản chung, nợ chung ông, bà không có tài sản chung, nợ chung gì nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông, bà không có mâu thuẫn gì lớn hết, do bà T có tình cảm bên ngoài nên bỏ chồng, con ra đi mới yêu cầu ly hôn với ông, hiện nay ông, bà vẫn chưa ly thân. Nay bà Dương Thị T yêu cầu ly hôn với ông thì ông không đồng ý ly hôn với bà T, lý do là ông còn thương vợ con, không muốn gia đình tan rã.

Về con chung trường hợp Tòa án có giải quyết cho ông và bà Dương Thị T ly hôn thì ông yêu cầu được nuôi các con chung tên Trần Thị Thùy L, sinh ngày 21/10/2008 và Trần Đức H, sinh ngày 11/7/2012, không yêu cầu bà T phải cấp dưỡng nuôi con, vì ông có đủ khả năng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn: Không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa, vị Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ và đưa vụ án ra xét xử đúng trình tự thủ tục của Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đúng thành phần, thực hiện đầy đủ các thủ tục, trình tự khi xét xử vụ án. Các đương sự chấp hành tốt nội quy phiên tòa và quy định của pháp luật. Riêng ông T vắng mặt lần thứ hai không có lý do là chưa thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: xét thấy bà T và ông T sống chung trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn xem đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Thời gian bà T và ông T sống chung không bao lâu thì phát sinh tranh chấp nên không thể sống hòa hợp, đời sống vợ chồng không thể kéo dài nên phía bà T yêu cầu xin ly

hôn là có căn cứ. Về con hiện nay đang sống chung với ông T phía bà T cũng đồng ý giao con cho ông T nuôi, đồng thời cháu L cũng có nguyện vọng theo sống với ông T nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận việc giao con cho ông T nuôi. Về cấp dưỡng nuôi con và các vấn đề khác các bên không yêu cầu nên không xem xét. Từ những lý do nêu trên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng tại phiên tòa:

Tại phiên tòa bị đơn ông Trần T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quyết định xét xử vắng mặt ông T.

[2]. Về quan hệ hôn nhân:

Bà Dương Thị T và ông Trần T tự nguyện kết hôn với nhau, tại thời điểm đăng ký kết hôn bà T và ông T đã đủ điều kiện kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân phường Đ, thành phố P, tỉnh N cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 24/5/2011, do vậy hôn nhân của ông, bà là hôn nhân hợp pháp. Trong cuộc sống vợ chồng ông, bà thường xuyên phát sinh mâu thuẫn dẫn đến việc bà T yêu cầu ly hôn với ông T. Phía bà T cho rằng ông T ghen tuông quá mức, nên cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, hiện nay bà đã không còn tình cảm vợ chồng với ông T. Về phía ông T cho rằng mâu thuẫn của vợ chồng không có gì lớn, do bà T có tình cảm bên ngoài nên bỏ chồng, con ra đi mới yêu cầu ly hôn với ông, trong quá trình giải quyết vụ án ông không đồng ý ly hôn vì vẫn còn thương vợ con và không muốn gia đình tan rã. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành động viên, hòa giải các bên khắc phục mâu thuẫn hàn gắn lại tình cảm vợ chồng, nhưng bà Tường vẫn cương quyết giữ nguyên quyết định xin ly hôn và phía ông T cũng không có giải pháp gì khắc phục mâu thuẫn với bà T để vợ chồng chung sống lại với nhau.

Hội đồng xét xử nhận thấy, tình cảm vợ chồng của bà T và ông T đã không còn, mâu thuẫn giữa của ông, bà không thể khắc phục, cuộc sống hôn nhân của ông, bà không mang lại hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, giải quyết bà T được ly hôn với ông T để tạo điều kiện cho mỗi người tạo dựng cuộc sống mới.

[3]. Về con chung:

Trong quá trình chung sống bà Dương Thị T và ông Trần T có hai con chung là cháu Trần Thị Thùy L, sinh ngày 21/10/2008 và cháu Trần Đức H, sinh ngày 11/7/2012, hiện nay đang sống chung với ông T. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà T và ông T đều yêu cầu được quyền nuôi dưỡng cháu L và cháu H đến tuổi trưởng

thành. Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay bà T thay đổi yêu cầu là đồng ý giao cháu L và cháu H cho ông T nuôi dưỡng, vì không muốn hai cháu phải sống xa nhau, qua xem xét nguyện vọng của cháu L (tại biên bản về việc ghi nhận ý kiến của Tòa án lập ngày 10/4/2019) thì cháu có nguyện vọng được sống chung với cha là ông T. Xét thấy để đảm bảo cuộc sống của hai cháu được ổn định không bị xáo trộn về mặt tâm lý cũng như điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng, Hội đồng xét xử nhận thấy, hiện nay hai cháu đang sống chung với nhau, do đó để cho hai cháu được tiếp tục chung sống với nhau, có điều kiện chăm sóc lẫn nhau. Từ các tình tiết đã phân tích nêu trên, và đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho cháu L và cháu H, nên Hội đồng xét xử quyết định giao cháu L và cháu H cho ông T nuôi dưỡng đến tròn 18 (*mười tám*) tuổi theo quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014. Dành quyền thăm nom, chăm sóc con chung cho bà T không ai được quyền ngăn cản bà thực hiện hợp pháp quyền này. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung, ông Trần T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4]. Về phân chia tài sản chung, nợ chung và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn:

Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5]. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Dương Thị T phải chịu 300.000 đồng theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016, của Ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam.

[6]. Đề nghị của vị Kiểm sát viên về hướng giải quyết vụ án nêu trên là phù hợp với các tài liệu, chứng cứ trong vụ án và đúng quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ nêu trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016, của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

* ***Tuyên xử:***

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của bà Dương Thị T. Bà Dương Thị T được ly hôn với ông Trần T.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Thị Thùy L, sinh ngày 21/10/2008 và cháu Trần Đức H, sinh ngày 11/7/2012 cho ông Trần T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tròn 18 (mười tám) tuổi, về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con không yêu cầu nên không đặt ra xem xét. Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho bà T, không ai được quyền ngăn cản bà thực hiện hợp pháp quyền này.

3. Về tài sản chung, nợ chung và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn: các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

4.Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Dương Thị T phải chịu 300.000đ (*ba trăm ngàn đồng*) án phí hôn nhân gia đình nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà bà Tường đã nộp 300.000đ (*hai trăm ngàn đồng*) theo biên lai thu số 0005189 ngày 07/3/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm, bà T đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm. Riêng đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn nêu trên được tính kể từ ngày nhận được bản án, hoặc kể từ ngày niêm yết hợp lệ bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- VKSND thị xã Ngã Năm;
- Chi cục THADS thị xã Ngã Năm;
- Phòng NVKT-THA TAND tỉnh Sóc Trăng;
- UBND P,
- Các đương sự;
- Lưu HS-VA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Thị Mỹ Hạnh